



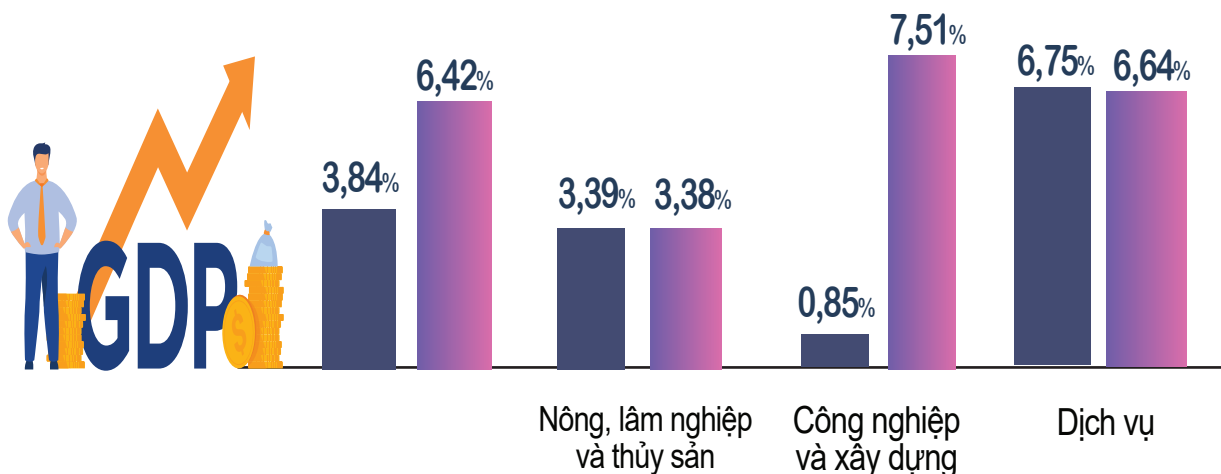
# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI



QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

## TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

Tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước



6 tháng đầu năm 2023

6 tháng đầu năm 2024

Tốc độ tăng/giảm GDP theo phương pháp sử dụng 6 tháng đầu năm 2024



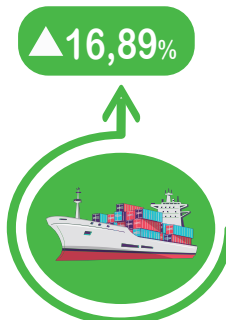
Tiêu dùng cuối cùng

▲ 5,78%



▲ 6,72%

Tích lũy tài sản



Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ

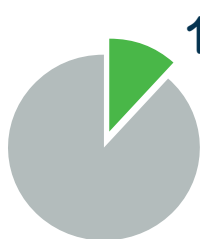
▲ 16,89%

Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ



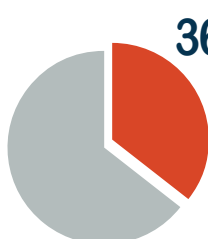
▲ 16,95%

## Cơ cấu GDP 6 tháng đầu năm 2024



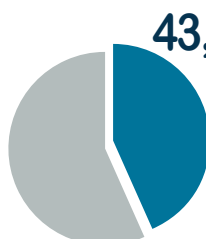
Nông, lâm nghiệp và thủy sản

11,55%



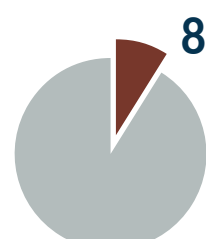
Công nghiệp và xây dựng

36,44%



Dịch vụ

43,35%



Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

8,66%

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 15/6/2024



**586,3**

▼ 5,5%



Ngô

**113,6**

▼ 5,3%



Lạc

**13,5**

▼ 1,5%



Đậu tương

**54,9**

▲ 0,2%



Khoai lang

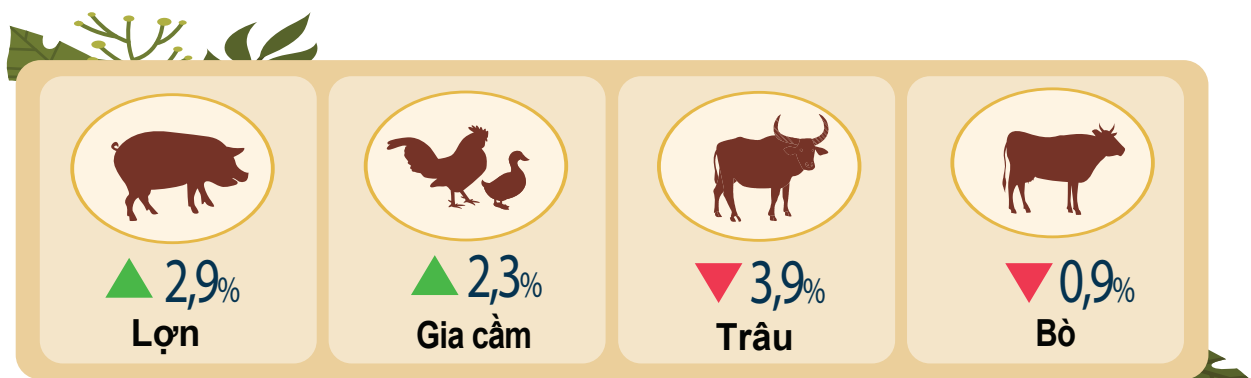
**724,1**

▼ 2,4%



Rau, đậu

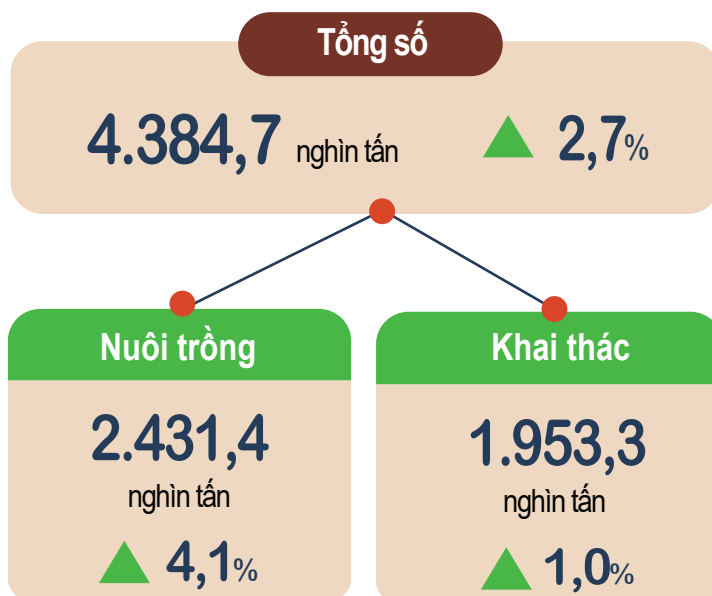
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 6/2024 so với cùng thời điểm năm trước



Lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

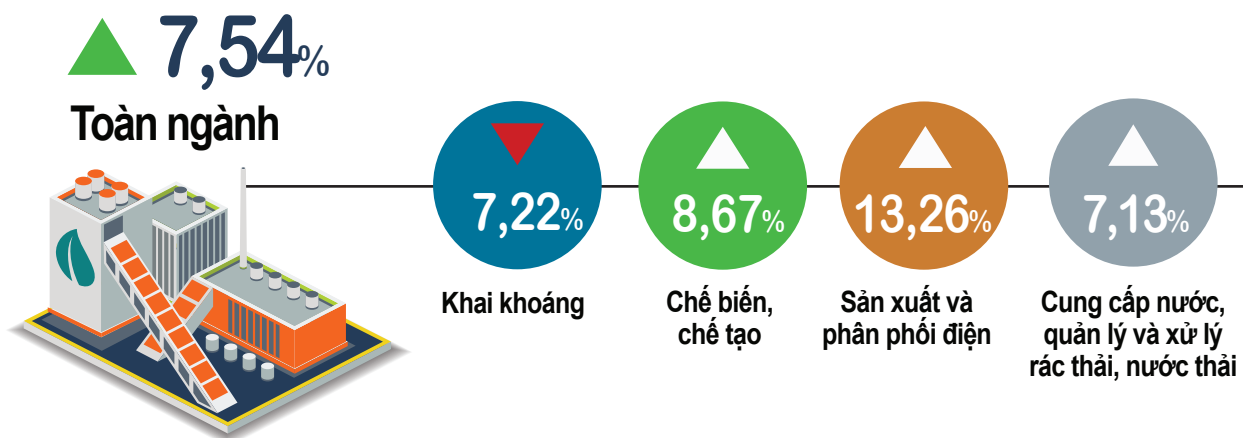


Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024

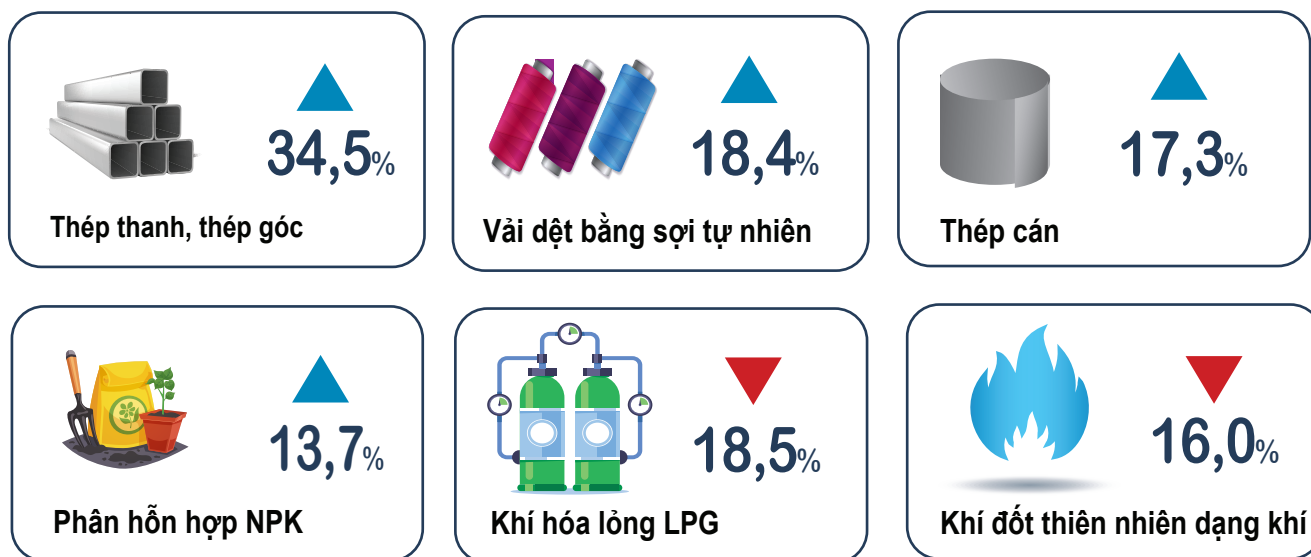


## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

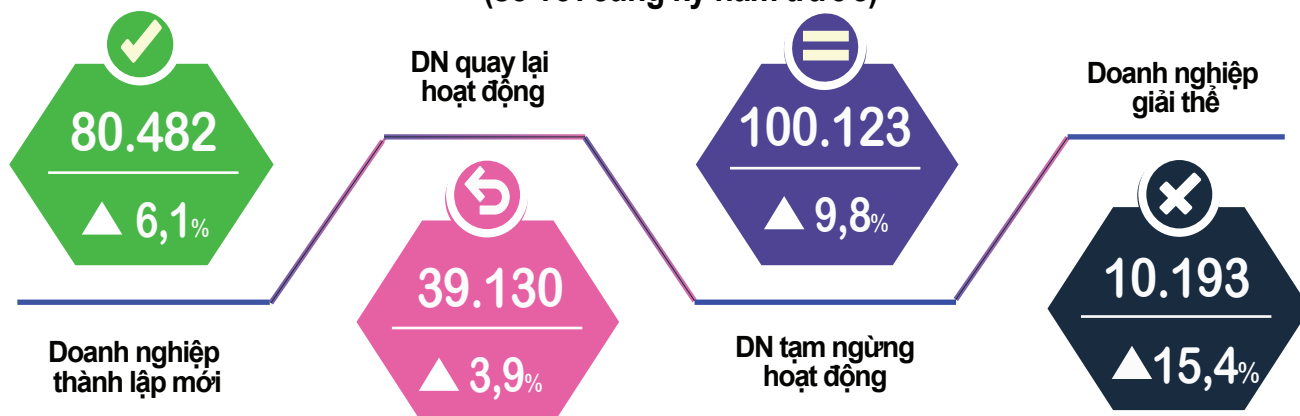


Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(so với cùng kỳ năm trước)



## HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

#### Bán lẻ hàng hóa

**2.398,3**  
nghìn tỷ đồng ▲ 7,4%



#### Du lịch lữ hành

**29,4**  
nghìn tỷ đồng ▲ 37,1%



#### Lưu trú, ăn uống

**356,4**  
nghìn tỷ đồng ▲ 15,2%



#### Dịch vụ khác

**314,6**  
nghìn tỷ đồng ▲ 8,9%



**TỔNG SỐ**  
**3.098,7**  
nghìn tỷ đồng  
▲ 8,6%

### Vận tải hành khách và hàng hóa

#### Vận tải hành khách



##### Vận chuyển

**2.312,1** triệu lượt khách ▲ 4,3%

##### Luân chuyển

**132,5** tỷ khách.km ▲ 11,0%

#### Vận tải hàng hóa



##### Vận chuyển

**1.263,0** triệu tấn ▲ 13,5%

##### Luân chuyển

**254,8** tỷ tấn.km ▲ 10,3%

### Khách quốc tế đến Việt Nam

**7.406,6** nghìn lượt người

▲ 51,6%



Hàng không

**1.260,8** nghìn lượt người

▲ 99,0%



Đường bộ

**164,9** nghìn lượt người

▲ 199,5%

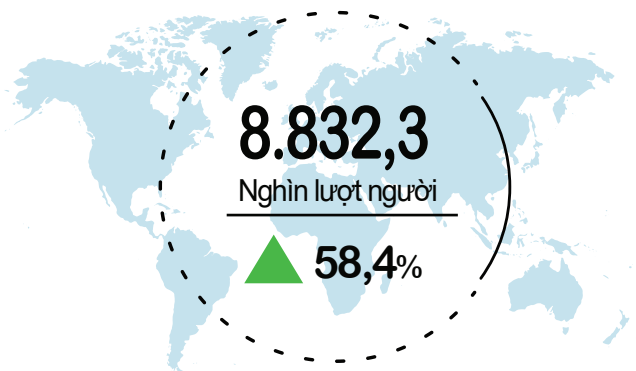


Đường biển

**8.832,3**

Nghìn lượt người

▲ 58,4%



### Phân theo vùng lãnh thổ (Nghìn lượt người)

#### Châu Á

**6.944,0** ▲ 65,7%

#### Châu Âu

**1.059,6** ▲ 52,4%

#### Châu Mỹ

**536,8** ▲ 13,4%

#### Châu Úc

**266,6** ▲ 31,8%

#### Châu Phi

**25,3** ▲ 104,4%



## HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội  
6 tháng đầu năm 2024

Tổng số

1.451,3 nghìn tỷ đồng ▲ 6,8%

Nhà nước

392,1  
nghìn tỷ đồng

▲ 4,8%

Ngoài NN

799,6  
nghìn tỷ đồng

▲ 6,7%

FDI

259,6  
nghìn tỷ đồng

▲ 10,3%

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam  
từ 1/1 đến 20/6/2024

Tổng vốn đăng ký

15,19 tỷ USD ▲ 13,1%

Tổng vốn thực hiện

10,84 tỷ USD ▲ 8,2%

## XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Xuất khẩu

190,08 tỷ USD  
▲ 14,5%

Nhập khẩu

178,45 tỷ USD  
▲ 17,0%

XUẤT SIÊU

11,63 tỷ USD

## CHỈ SỐ GIÁ

100,17%

CPI tháng 6/2024  
so với  
tháng trước



104,34%

CPI tháng 6/2024  
so với  
tháng 6/2023



104,08%

CPI BQ 6 tháng  
đầu năm 2024 so  
với cùng kỳ  
năm trước



124,02%

Chỉ số giá vàng  
BQ 6 tháng đầu năm  
2024 so với cùng  
kỳ năm trước



105,64%

Chỉ số giá đô la Mỹ  
BQ 6 tháng đầu  
năm 2024 so với  
cùng kỳ năm trước



## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

### Dân số, lao động, việc làm

#### Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên



**52,5** triệu người

tăng **196,6** nghìn người  
so với cùng kỳ năm trước

#### Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động



**2,27%**

#### Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

**2,05%**



#### Thu nhập bình quân tháng của người lao động



**7,5**

triệu đồng/tháng

### Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



#### Sốt xuất huyết

**24,8**

nghìn người



#### Tay chân miệng

**28,6**

nghìn người



#### Ngộ độc thực phẩm

**55** vụ

**2.397**

người bị ngộ độc

### Tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên

#### Số vụ tai nạn (từ ít nghiêm trọng trở lên)

**8.728**

Bình quân 1 ngày

**48**

vụ

#### Số người chết

**5.343**

Bình quân 1 ngày

**29**

người

#### Số người bị thương

**5.557**

Bình quân 1 ngày

**30**

người